UNIT 2 ● YOUR BODY AND YOU
CƠ THỂ BẠN VÀ BẠN

English 10 Pearson

TỪ VỰNG 1 ● Unit 2 ▸ Your Body and You

1. keep sth/ sb away	v	tránh xa vật gì đó/ ai đó
2. mean – meant – meant	v	có ý là, có nghĩa là
3. prevent sth prevent sb from doing sth	v v	ngăn chặn cái gì đó ngăn ai làm cái gì đó
4. (healthy) bones	n	xương (khỏe)
5. incredible = great = wonderful	adj	tuyệt vời
6. Alzheimer's disease/ˈælzaɪmə/	n	bệnh mất trí
7. affect sth	v	ảnh hưởng
8. memory memorise sth	n v	trí nhớ, bộ nhớ nhớ cái gì đó
9. boost sth = enhance sth	v	tăng cường cái gì đó
10. (your brain's memory) function	n	chức năng (ghi nhớ của não bộ)
11. lose (a football match)	v	thua cuộc (trận đá banh)



Điền vào chỗ trống với từ thích hợp để hoàn thành câu

1. The divorce between parents psychologically _____ their children.
2. Most of elderly people nowadays suffer from _____ which causes memory, thinking and behavior problems.
3. Doing regular meditation can help practitioners _____ stress and unbalance in their psychology.
4. He has a very excellent _____. He can remember everything very quickly.
5. Eating sesame seeds and practice yoga can help you to have healthy _____ because sesame is really high in calcium.
6. _____ from alcoholic drinks if you want to maintain your strong health.
7. Trying to memorize everything without using notes regularly can help your _____ functions better and better.
8. My teacher told us _____ stories of talented people. These stories inspired us a lot in our studying and daily life .
9. I don't really understand this sentence properly. Could you tell me what this sentence _____?
10. My younger sister is very good at _____ English vocabulary. She can tell you exactly what a word means immediately.
11. He's very sad because of _____ the football match.
12. The local authorities are discussing the right proposals to _____ the local economy and improve people's living standard.

LIVEWORKSHEETS